PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.20			4.63	0.57	275,400	1,275,102	156,978	
2	Gạo tẻ máy	Kg	28.00			26.00	2.00	25,000	650,000	50,000	
3	Thịt lợn nạc	Kg	9.00			8.26	0.74	158,000	1,305,080	116,920	
4	Thịt lơn mỡ	Kg	5.30			4.50	0.80	138,000	621,000	110,400	
5	Cà chua	Kg	3.00			2.90	0.10	18,000	52,200	1,800	
6	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
7	Bí ngô	Kg	3.00			2.99	0.01	23,000	68,770	230	
8	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
9	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.80			1.58	0.22	80,000	126,400	17,600	
11	Bột nêm	Kg	0.70			0.65	0.05	85,000	55,250	4,250	
12	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	70,000	13,300	700	
13	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
14	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
16	Cua đồng	Kg	2.00			1.80	0.20	180,000	324,000	36,000	
17	Quả chua me	Kg	1.00			0.90	0.10	40,000	36,000	4,000	
18	Dọc mùng	Kg	5.00			4.50	0.50	25,000	112,500	12,500	
19	Quít	Kg	10.00			8.80	1.20	54,000	475,200	64,800	
20	Gạo nếp	Kg	17.00			15.40	1.60	50,000	770,000	80,000	
21	Thịt lợn nạc	Kg	3.00			2.30	0.70	155,000	356,500	108,500	
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	2.00			1.70	0.30	60,000	102,000	18,000	
23	Cốt dừa	Kg	1.00			0.70	0.30	112,500	78,750	33,750	
	Cộng								**6,538,322**	**824,758**	
	Tổng cộng								**7,363,080**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 26/02/2025 14:33:43
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Phạm Thị Trang

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 26 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 295 **- 3 tuổi: 53** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 262 **- 4 tuổi: 85** **+ Nhà trẻ: 33** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 124 **- Cơm thường: 33**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4.63	0.57	4.63	0.57	1,250.1	153.9			1,203.8	148.2			1,759.4	216.6	22,872.2	2,815.8
2	Gạo tẻ máy	26.00	2.00	26.00	2.00			2,054.0	158.0			260.0	20.0	19,734.0	1,518.0	89,440.0	6,880.0
3	Thịt lợn nạc	8.26	0.74	8.09	0.73	1,538.0	137.8			566.6	50.8					11,251.8	1,008.0
4	Thịt lơn mỡ	4.50	0.80	4.41	0.78	639.5	113.7			1,644.9	292.4					17,375.4	3,089.0
5	Cà chua	2.90	0.10	2.76	0.10			16.5	0.6			5.5	0.2	110.2	3.8	551.0	19.0
6	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
7	Bí ngô	2.99	0.01	2.44	0.01			7.3	0.0			2.4	0.0	149.0	0.5	659.6	2.2
8	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
9	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.58	0.22	1.58	0.22							1,575.3	219.3			14,172.6	1,973.4
11	Bột nêm	0.65	0.05	0.65	0.05												
12	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
13	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
14	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
15	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
16	Cua đồng	1.80	0.20	0.56	0.06	68.6	7.6			18.4	2.0			11.2	1.2	485.5	53.9
17	Quả chua me	0.90	0.10	0.77	0.09			14.5	1.6					36.7	4.1	206.6	23.0
18	Dọc mùng	4.50	0.50	3.60	0.40			14.4	1.6					28.8	3.2	180.0	20.0
19	Quít	8.80	1.20	7.06	0.96			56.5	7.7			21.2	2.9	585.8	79.9	2,752.5	375.3
20	Gạo nếp	15.40	1.60	15.40	1.60					616.0	64.0			3,080.0	320.0	18,480.0	1,920.0
21	Thịt lợn nạc	2.30	0.70	2.25	0.69	428.3	130.3			157.8	48.0					3,133.1	953.5
22	Đậu xanh (hạt)	1.70	0.30	1.67	0.29			389.8	68.8			40.0	7.1	884.6	156.1	5,464.5	964.3
23	Cốt dừa	0.70	0.30	0.70	0.30												
	Cộng					**3,937.9**	**544.0**	**2,592.9**	**240.5**	**4,207.6**	**605.5**	**1,909.8**	**249.8**	**26,567.9**	**2,313.8**	**188,037.8**	**20,153.3**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15.0**	**16.5**	**9.9**	**7.3**	**16.1**	**18.3**	**7.3**	**7.6**	**101.4**	**70.1**	**717.7**	**610.7**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	7,375,000 đ
- Hôm trước mang sang:	15,530 đ
- Đã chi:	7,363,080 đ
- Thừa:	11,920 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	27,450 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Thịt rang hành mắm
*** Bữa trưa:**	- Riêu cua nấu mùng
	- Quýt ngọt
***Ăn chiều:**	- Xôi ruốc.
	- Xôi ruốc.